

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>874.738.553.862</b>	<b>1.202.766.804.319</b>
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.140.945.641	491.880.673.814
1. Tiền	111		21.140.945.641	291.159.821.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	200.720.852.441
III/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	132.376.971.167	120.490.777.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.273.090.000	105.203.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.103.881.167	15.287.087.907
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434.256.895.866	390.660.421.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	465.556.020.661	405.023.907.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.478.694.523	12.305.950.313
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.200.000.000	3.766.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	11.561.260.347	6.395.657.549
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(56.539.079.665)	(36.831.093.582)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	264.547.673.167	198.304.641.797
1. Hàng tồn kho	141		270.297.005.559	206.333.266.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.749.332.392)	(8.028.624.939)
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	150		19.416.068.021	1.430.289.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	3.124.409.084	1.423.541.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.339.004.073	6.747.240
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	952.654.864	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.748.008.564.211</b>	<b>1.756.748.266.274</b>
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		18.120.508.623	12.574.183.742
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	18.120.508.623	12.574.183.742
III/ Tài sản cố định	220		254.814.929.774	223.555.922.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	93.163.424.919	120.770.277.390
- Nguyên giá	222		208.419.310.398	224.464.074.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.255.885.479)	(103.693.797.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	161.651.504.855	102.785.645.446
- Nguyên giá	225		197.909.464.211	125.588.704.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.257.959.356)	(22.803.058.660)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		3.680.425.269	1.636.981.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.680.425.269	1.636.981.485
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.453.494.051.054	1.511.725.031.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.441.219.051.054	1.501.450.031.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	6.000.000.000
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		17.898.649.491	6.256.147.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	17.898.649.491	6.256.147.157
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.622.747.118.073</b>	<b>2.958.515.070.593</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.462.306.597.587</b>	<b>1.819.325.291.660</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>863.650.054.396</b>	<b>1.181.345.936.409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	80.805.886.972	116.569.145.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	51.980.451.920	2.793.721.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.276.613.531	1.041.164.663
4. Phải trả người lao động	314		7.315.130.631	5.517.968.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	17.923.344.436	12.591.448.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	748.841.615	994.330.263
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	698.541.097.310	1.039.779.469.526
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>III/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>598.656.543.191</b>	<b>637.979.355.251</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		873.587.609	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	55.831.002.372	451.712.289.079
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	541.951.953.210	186.267.066.172
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.160.440.520.486</b>	<b>1.139.189.778.933</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>1.160.440.520.486</b>	<b>1.139.189.778.933</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	68.861.800.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.796.532.194	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.517.790.641	18.559.070.494
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.278.741.553	50.958.720.147
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.622.747.118.073</b>	<b>2.958.515.070.593</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019		Quý 4/2018		Năm 2019		Năm 2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	432.141.876.985	527.531.862.830	1.752.225.302.456	1.568.940.727.391				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	18.358.654.595	616.318.703	19.293.756.637	4.736.050.535				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413.783.222.390	526.915.544.127	1.732.931.545.819	1.564.204.676.856				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	364.439.685.044	467.664.272.833	1.570.368.959.906	1.371.069.873.685				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.343.537.346	59.251.271.294	162.562.585.913	193.134.803.171				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	45.673.531.112	2.717.299.060	87.110.576.610	74.923.905.170				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	38.922.922.888	23.208.045.239	108.156.431.899	92.461.916.381				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.615.671.502	20.930.837.769	87.041.768.743	76.838.011.605				
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	16.146.775.859	11.775.106.765	52.379.649.887	47.662.479.508				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.281.884.315	15.016.591.749	64.361.424.086	54.530.732.877				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.665.485.396	11.968.826.601	24.775.656.651	73.403.529.875				
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.192.615.828	1.329.258.780	4.094.407.251	4.031.178.237				
12. Chi phí khác	32	6.7	1.002.468.357	4.069.278.615	1.216.655.517	21.315.559.674				
13. Lợi nhuận khác	40		190.147.471	(2.740.019.835)	2.877.751.734	(17.284.411.437)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.855.632.867	9.228.806.766	27.653.408.385	56.119.118.138				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.411.750.370	1.914.168.780	6.374.666.832	5.160.397.991				
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		6.443.882.497	7.314.637.986	21.278.741.553	50.958.720.147				



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.653.408.385	56.119.118.138
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.226.236.445	34.105.766.758
- Các khoản dự phòng	03	17.428.693.536	8.903.484.836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(150.187.814)	264.099.076
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.169.106.376)	(44.767.188.878)
- Chi phí lãi vay	06	87.041.768.743	76.838.011.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	164.030.812.919	131.463.291.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.413.433.293)	(152.651.780.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(63.963.738.823)	(35.297.736.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	27.504.651.004	28.511.622.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.677.708.997)	4.111.665.907
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	67.930.600.000	85.021.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.376.084.693)	(72.819.132.141)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.629.214.044)	(6.797.506.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>5.405.884.073</b>	<b>(18.458.575.427)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.408.859.525)	(69.546.287.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.135.235.976	44.642.374.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.816.793.260)	(13.051.850.376)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.769.020.000)	(667.092.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	90.000.000.000	102.941.860.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.539.312.531	45.111.281.990
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(54.320.124.278)</b>	<b>(553.810.720.972)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	467.858.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(28.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.146.314.376.476	2.475.564.959.090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.536.473.876.827)	(2.044.862.155.424)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(28.638.648.565)	(23.933.033.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(418.826.148.916)</b>	<b>874.628.669.695</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(467.740.389.121)</b>	<b>302.359.373.296</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	491.880.673.814	190.087.737.299
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	660.948	(566.436.781)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>24.140.945.641</b>	<b>491.880.673.814</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE, đầu tư và sản xuất kinh doanh nhựa.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

#### Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Tòa nhà Handico- Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc



**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,04%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	41,60%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,10%	67,19%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	47,57%

**Các công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	15,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,74%	29,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,01%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,01%
Công ty CP Đô Thị Ninh Hoà	198 Đường 16/7, P. Ninh Hiệp, TX. Ninh Hoà, T. Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,5%	29,03%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Tp.Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	17,48%

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:  
**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

##### **Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối

thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### 4.14 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	256.442.631	192.268.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.884.503.010	290.967.553.177
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	200.720.852.441
<b>Cộng</b>	<b>24.140.945.641</b>	<b>491.880.673.814</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	51.280,97	1.185.103.218
<b>Cộng</b>		<b>1.185.103.218</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu</b>				
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	-	-	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	-	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	37.273.090.000	-	37.273.090.000	100.909.090.000
<b>Cộng</b>	<b>37.273.090.000</b>	<b>-</b>	<b>37.273.090.000</b>	<b>105.203.690.000</b>

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	95.103.881.167	95.103.881.167	15.287.087.907	15.287.087.907
Các khoản đầu tư khác	25.103.881.167	25.103.881.167	15.287.087.907	15.287.087.907
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.103.881.167</b>	<b>103.103.881.167</b>	<b>21.287.087.907</b>	<b>21.287.087.907</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.441.219.051.054</b>	-	<b>1.441.219.051.054</b>	<b>1.501.450.031.054</b>
Công ty CP Nhựa Tân Phú	158.260.330.700	-	158.260.330.700	128.866.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	475.000.000	-	475.000.000	100.000.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	1.245.017.000.000	-	1.245.017.000.000	1.335.017.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.275.000.000</b>	-	<b>4.275.000.000</b>	<b>4.275.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	4.275.000.000	-	4.275.000.000	4.275.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.445.494.051.054</b>	-	<b>1.445.494.051.054</b>	<b>1.505.725.031.054</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**

**5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	416.996.634.171	(56.539.079.665)	367.287.451.356	(36.831.093.582)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	48.467.440.037	-	29.840.348.379	-
Phải thu khách hàng khác	91.946.453	-	7.896.107.588	-
<b>Cộng</b>	<b>465.556.020.661</b>	<b>(56.539.079.665)</b>	<b>405.023.907.323</b>	<b>(36.831.093.582)</b>

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	51.571.931	-	34.558.363.729	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	1.471.067.489	-
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	703.111.548	-	1.203.111.548	-
Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2	-	-	467.822.819	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	165.328.680	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	3.033.800.000	-	1.735.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.788.483.479</b>	<b>-</b>	<b>39.601.494.265</b>	<b>-</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**

**5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	9.513.357.126	-	9.741.139.259	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	965.337.397	-	2.564.811.054	-
<b>Cộng</b>	<b>10.478.694.523</b>	<b>-</b>	<b>12.305.950.313</b>	<b>-</b>

Trong đó, trả trước cho các bên liên quan

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.000.414.985	-	-	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	3.673.048.103	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.673.463.088</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu về cho vay**

**5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Các tổ chức, cá nhân khác	3.200.000.000	3.766.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>3.766.000.000</b>

**5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	2.453.865.000	3.440.894.720
Lãi cho vay	796.888.890	304.126.489
Tạm ứng CBCNV	1.796.322.153	1.915.555.274
Phải thu ngắn hạn khác	6.514.184.304	735.081.066
<b>Cộng</b>	<b>11.561.260.347</b>	<b>6.395.657.549</b>

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	10.319.064.108	5.935.882.037
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.801.444.515	6.638.301.705
<b>Cộng</b>	<b>18.120.508.623</b>	<b>12.574.183.742</b>

**5.7 Nợ xấu**

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	44.532.104.227	-	36.238.487.721	-
Quá hạn trích 70%	837.504.800	251.251.440	846.579.800	253.973.939
Chưa quá hạn	41.265.153.637	29.844.431.559	14.541.933.407	14.541.933.407
<b>Cộng</b>	<b>86.634.762.664</b>	<b>30.095.682.999</b>	<b>51.627.000.928</b>	<b>14.795.907.346</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.201.871.975	-	17.240.262.188	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.317.488.227	-	100.040.119.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.418.410.100	(2.946.799.913)	13.799.510.056	(2.946.799.913)
Thành phẩm	76.298.093.539	(2.519.828.780)	56.109.972.016	(4.862.519.031)
Hàng hoá	21.972.122.930	(282.703.699)	18.029.117.253	(219.305.995)
Hàng gửi đi bán	4.089.018.788	-	1.114.286.026	-
<b>Cộng</b>	<b>270.297.005.559</b>	<b>(5.749.332.392)</b>	<b>206.333.266.736</b>	<b>(8.028.624.939)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Số dư tại 31/12/2018	34.193.311.384	172.563.595.090	14.460.594.206	3.246.574.272	224.464.074.952					
	Mua trong kỳ	2.367.005.018	43.438.253.428	2.058.154.000		47.863.412.446					
	Tăng do nhận từ đầu tư XDCB	121.296.300	112.603.771			233.900.071					
	Mua lại TSCĐ TTC		8.851.173.408			8.851.173.408					
	Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC		69.989.173			69.989.173					
	Giảm do bán tái thuê TSCĐ		(68.802.681.592)	(895.000.000)		(69.697.681.592)					
	Phân loại lại tài sản sang chi phí trả trước		(1.642.720.000)			(1.642.720.000)					
	Giảm khác		(1.722.838.060)			(1.722.838.060)					
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>36.681.612.702</b>	<b>152.867.375.218</b>	<b>15.623.748.206</b>	<b>3.246.574.272</b>	<b>208.419.310.398</b>					
	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>										
	Số dư tại 31/12/2018	19.346.561.107	76.292.102.932	5.994.121.958	2.061.011.565	103.693.797.562					
	Khấu hao trong kỳ	2.899.534.697	16.399.555.330	2.091.073.298	316.530.192	21.706.693.517					
	Tăng do nhận từ TSCĐ TTC		4.064.642.232			4.064.642.232					
	Giảm do bán tái thuê TSCĐ		(13.017.886.594)	(208.010.417)		(13.225.897.011)					
	Giảm khác		(983.350.821)			(983.350.821)					
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>22.246.095.804</b>	<b>82.755.063.079</b>	<b>7.877.184.839</b>	<b>2.377.541.757</b>	<b>115.255.885.479</b>					
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
	Số dư tại 31/12/2018	14.846.750.277	96.271.492.158	8.466.472.248	1.185.562.707	120.770.277.390					
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>14.435.516.898</b>	<b>70.112.312.139</b>	<b>7.746.563.367</b>	<b>869.032.515</b>	<b>93.163.424.919</b>					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng)

Năm 2019  
47.837.521.323

Năm 2018  
39.982.745.822



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10	Tình hình tăng giảm tài sản có định thuế tài chính	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
	<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>122.548.029.526</b>	<b>408.500.000</b>	<b>231.148.580</b>	<b>125.588.704.106</b>
	Thuế tài chính trong kỳ		23.806.570.316			23.806.570.316
	Tái thuế lại TSCĐ		56.661.561.114 (8.851.173.408)	703.802.083		57.365.363.197 (8.851.173.408)
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>194.164.987.548</b>	<b>1.112.302.083</b>	<b>231.148.580</b>	<b>197.909.464.211</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
	<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>180.076.950</b>	<b>22.557.671.923</b>	<b>30.637.503</b>	<b>34.672.284</b>	<b>22.803.058.660</b>
	Khấu hao trong kỳ	240.102.600	17.166.635.285 (4.064.642.232)	66.575.331	46.229.712	17.519.542.928 (4.064.642.232)
	Giảm do tăng TSCĐHH trong kỳ					
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>420.179.550</b>	<b>35.659.664.976</b>	<b>97.212.834</b>	<b>80.901.996</b>	<b>36.257.959.356</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
	<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>2.220.949.050</b>	<b>99.990.357.603</b>	<b>377.862.497</b>	<b>196.476.296</b>	<b>102.785.645.446</b>
	<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.980.846.450</b>	<b>158.505.322.572</b>	<b>1.015.089.249</b>	<b>150.246.584</b>	<b>161.651.504.855</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.132.534.590	77.081.940.845	47.886.352.909	26.993.435.201	3.334.687.325
Máy móc, thiết bị	1.132.534.590	77.081.940.845	47.886.352.909	26.993.435.201	3.334.687.325
Xây dựng cơ bản dở dang	504.446.895	1.768.463.555	233.900.071	1.693.272.435	345.737.944
Nhà vệ sinh XNBB 1+2	121.296.300	-	121.296.300	-	-
Các công trình khác	383.150.595	1.768.463.555	112.603.771	1.693.272.435	345.737.944
	<b>1.636.981.485</b>	<b>78.850.404.400</b>	<b>48.120.252.980</b>	<b>28.686.707.636</b>	<b>3.680.425.269</b>

**5.12 Chi phí trả trước**

**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	658.579.566	168.606.655
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	38.336.228	377.842.920
Các khoản khác	2.427.493.290	877.092.383
<b>Cộng</b>	<b>3.124.409.084</b>	<b>1.423.541.958</b>

**5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.763.220.050	498.798.853
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	5.803.622.081	3.034.477.678
Các khoản khác	10.331.807.360	2.722.870.626
<b>Cộng</b>	<b>17.898.649.491</b>	<b>6.256.147.157</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**

**5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	79.569.451.204	79.569.451.204	114.562.243.505	114.562.243.505
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.236.435.768	1.236.435.768	2.006.901.874	2.006.901.874
<b>Cộng</b>	<b>80.805.886.972</b>	<b>80.805.886.972</b>	<b>116.569.145.379</b>	<b>116.569.145.379</b>

**Trong đó phải trả các bên liên quan**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	24.887.851.386	24.887.851.386
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.887.851.386</b>	<b>24.887.851.386</b>

**5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	1.716.653.261	1.716.653.261	2.418.207.480	2.418.207.480
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	-	-	108.831.375	108.831.375
Trả trước của khách hàng khác	50.263.798.659	50.263.798.659	266.682.466	266.682.466
<b>Cộng</b>	<b>61.980.451.920</b>	<b>61.980.451.920</b>	<b>2.793.721.321</b>	<b>2.793.721.321</b>

**Trong đó trả trước cho các bên liên quan**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	22.553.901	22.553.901	2.639.061	2.639.061
<b>Cộng</b>	<b>22.553.901</b>	<b>22.553.901</b>	<b>2.639.061</b>	<b>2.639.061</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	697.549.184	6.611.752.470	7.309.301.654	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.075.044	27.119.890.736	28.055.322.658	930.356.878	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.637.458	252.044.503	260.681.961	22.297.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.880.874	6.374.666.832	2.629.214.044	-	4.004.333.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.022.103	2.412.249.983	2.344.530.229	-	138.741.857
Các loại thuế khác	-	-	277.554.255	144.016.243	-	133.538.012
<b>Cộng</b>	-	<b>1.041.164.663</b>	<b>43.048.158.779</b>	<b>40.743.066.789</b>	<b>952.654.864</b>	<b>4.276.613.531</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16 Chi phí phải trả**

**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	4.445.889.108	5.780.205.058
Cước vận chuyển	2.714.885.581	1.388.864.643
Chi phí khác	9.343.905.196	5.395.550.113
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	1.418.664.551	26.828.994
<b>Cộng</b>	<b>17.923.344.436</b>	<b>12.591.448.808</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các đối tượng khác	748.841.615	748.841.615	994.330.263	994.330.263
Kinh phí công đoàn	224.778.932	224.778.932	252.861.395	252.861.395
Bảo hiểm xã hội	-	-	59.052.589	59.052.589
Bảo hiểm y tế	-	-	605.170	605.170
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.145.766	1.145.766
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	521.269.683	521.269.683	677.872.343	677.872.343
<b>Cộng</b>	<b>748.841.615</b>	<b>748.841.615</b>	<b>994.330.263</b>	<b>994.330.263</b>

**5.17.2. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	18.557.912.372	18.557.912.372	104.275.000.000	104.275.000.000
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	18.557.912.372	18.557.912.372	104.275.000.000	104.275.000.000
Phải trả đối tượng khác	37.273.090.000	37.273.090.000	347.437.289.079	347.437.289.079
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Đối tượng khác	37.273.090.000	37.273.090.000	277.437.289.079	277.437.289.079
<b>Cộng</b>	<b>55.831.002.372</b>	<b>55.831.002.372</b>	<b>451.712.289.079</b>	<b>451.712.289.079</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	660.224.833.185	660.224.833.185	1.607.278.064.303	1.961.236.917.073	1.014.163.685.955	1.014.163.685.955
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	38.316.264.125	38.316.264.125	41.397.328.259	28.676.847.705	25.595.783.571	25.595.783.571
<b>Cộng</b>	<b>698.541.097.310</b>	<b>698.541.097.310</b>	<b>1.648.675.392.562</b>	<b>1.989.913.764.778</b>	<b>1.039.779.469.526</b>	<b>1.039.779.469.526</b>

**5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	14.283.752.277	14.283.752.277	767.313.788	8.848.310.006	22.364.748.495	22.364.748.495
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	527.688.200.933	527.688.200.933	606.833.081.409	243.067.198.153	163.902.317.677	163.902.317.677
<b>Cộng</b>	<b>541.951.953.210</b>	<b>541.951.953.210</b>	<b>607.600.395.197</b>	<b>251.915.508.159</b>	<b>186.267.066.172</b>	<b>186.267.066.172</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>500.092.720.000</b>	<b>29.002.900.000</b>			(342.000)		725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786		
Tăng vốn trong năm trước	428.000.000.000	40.000.000.000			-		-	-	468.000.000.000		
Lãi trong năm trước	-	-			-		-	50.958.720.147	50.958.720.147		
Chi phí phát hành cổ phiếu	64.992.630.000	(141.100.000)			-		-	(64.992.630.000)	(141.100.000)		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.000.000.000	-			-		-	(7.000.000.000)	-		
Chia cổ phiếu thưởng		-			-		-		-		
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>			(342.000)		725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933		
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>			(342.000)		725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933		
Lãi trong năm	-	-			-		-	21.278.741.553	21.278.741.553		
Chia cổ phiếu thưởng		-			(28.000.000)		-	-	(28.000.000)		
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>			(28.342.000)		725.180.292	90.796.532.194	1.160.440.520.486		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19.2 Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	100.008.535
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	100.008.525
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	429.127.708.218	523.305.199.030	1.736.622.052.072	1.556.618.641.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.236.318.767	2.377.000.000	5.213.369.495	9.486.382.622
Doanh thu khác	1.777.850.000	1.849.663.800	10.389.880.889	2.835.703.056
<b>Cộng</b>	<b>432.141.876.985</b>	<b>527.531.862.830</b>	<b>1.752.225.302.456</b>	<b>1.568.940.727.391</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	57.833.537.506	100.635.338.172	205.362.387.637	195.405.755.572
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	30.400.627.697	60.118.466.482	378.735.879.951	200.323.513.467
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	810.000.000	1.578.000.000	4.183.000.000	8.006.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	-	-	4.256.656.847
Công ty CP Cấp thoát nước Cần thơ	720.725.040	-	720.725.040	988.920.000
Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2	-	-	-	1.712.081.928
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	-	1.093.737.771	-	1.093.737.771
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	5.906.486.141	449.606.208	7.188.682.365
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội	-	508.950.812	-	876.265.892
<b>Cộng</b>	<b>89.764.890.242</b>	<b>169.840.979.378</b>	<b>589.451.598.836</b>	<b>419.851.613.842</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-	48.377.250	-
Hàng bán bị trả lại	18.358.654.595	616.318.703	19.245.379.387	4.736.050.535
<b>Cộng</b>	<b>18.358.654.595</b>	<b>616.318.703</b>	<b>19.293.756.637</b>	<b>4.736.050.535</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	368.392.405.232	463.669.183.440	1.572.648.252.453	1.367.074.784.292
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá HTK	(3.952.720.188)	3.995.089.393	(2.279.292.547)	3.995.089.393
<b>Cộng</b>	<b>364.439.685.044</b>	<b>467.664.272.833</b>	<b>1.570.368.959.906</b>	<b>1.371.069.873.685</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	44.731.876.567	2.402.021.729	78.995.313.181	23.643.936.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.841.540.781	49.360.518.579
Lãi chênh lệch tỷ giá	941.654.545	315.277.331	2.273.722.648	1.919.449.728
<b>Cộng</b>	<b>45.673.531.112</b>	<b>2.717.299.060</b>	<b>87.110.576.610</b>	<b>74.923.905.170</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	22.615.671.502	22.735.777.536	87.041.768.743	76.838.011.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.149.008.022	205.688.472	3.841.003.850	4.166.968.753
Cổ tức Huewaco phải trả cho đối tác hợp tác	-	-	1.303.808.960	9.385.417.045
Chi phí tài chính khác	15.158.243.364	266.579.231	15.969.850.346	2.071.518.978
<b>Cộng</b>	<b>38.922.922.888</b>	<b>23.208.045.239</b>	<b>108.156.431.899</b>	<b>92.461.916.381</b>

#### 6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	16.146.775.859	11.775.106.765	52.379.649.887	47.662.479.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.281.884.315	15.016.591.749	64.361.424.086	54.530.782.877
<b>Cộng</b>	<b>46.428.660.174</b>	<b>26.791.698.514</b>	<b>116.741.073.973</b>	<b>102.193.262.385</b>

#### 6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	1.192.615.828	1.329.258.780	4.094.407.251	4.031.178.237
Chi phí khác	1.002.468.357	4.069.278.615	1.216.655.517	21.315.589.674

#### 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.855.632.867	9.228.806.766	27.653.408.385	56.119.118.138
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	7.203.118.983	342.037.133	4.219.925.775	(30.317.128.184)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.203.118.983	342.037.133	10.061.466.556	19.043.390.395
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	89.970.833	89.970.833	359.883.332	359.883.332
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	7.113.148.150	252.066.300	8.397.774.264	9.298.090.018
<i>Chi phí lãi vay hợp tác đầu tư</i>	-	-	1.303.808.960	9.385.417.045
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	(5.841.540.781)	(49.360.518.579)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-	(5.841.540.781)	(49.360.518.579)
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>17.058.751.850</b>	<b>9.570.843.899</b>	<b>31.873.334.160</b>	<b>25.801.989.954</b>
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>3.411.750.370</b>	<b>1.914.168.780</b>	<b>6.374.666.832</b>	<b>5.160.397.991</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.411.750.370</b>	<b>1.914.168.780</b>	<b>6.374.666.832</b>	<b>5.160.397.991</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	31.455.654.360	17.972.520.295	102.532.691.944	87.351.814.841
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.397.652.217	448.242.276.275	1.400.380.236.176	1.242.393.314.158
Chi phí công cụ dụng cụ	3.779.304.458	3.428.771.551	10.140.007.815	14.230.191.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.062.969.800	1.325.924.386	43.387.490.517	34.105.766.758
Thuế, phí, lệ phí	16.796.250.238	1.050.985.431	19.707.986.083	4.150.924.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng liền khác	17.730.439.592	17.527.097.966	91.253.635.261	86.122.728.952
<b>Cộng</b>	<b>410.868.345.218</b>	<b>494.455.971.347</b>	<b>1.687.110.033.879</b>	<b>1.473.263.136.070</b>



**Nguyễn Văn Hiếu**  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**Trần Thái Sơn**  
 Kế toán trưởng

**Phạm Thị Thu Hằng**  
 Người lập biểu